



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUAN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ IV NĂM 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 31/12/2023	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2023	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 31/12/2023	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023	6 - 25



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 06 tháng 02 năm 2023

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
	Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch (từ ngày 27/04/2023)
	Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên (từ ngày 27/04/2023)
	Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
	Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27/04/2023)	
Ủy ban kiểm toán	Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
	Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27/04/2023)
	Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán
Ban Điều hành	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
	Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp Tài chính (từ ngày 06/02/2023)
	Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp Nguồn nhân lực (từ ngày 19/09/2023)
	Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Cao cấp Nguồn nhân lực (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2023)
	Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp Vận hành (từ ngày 06/02/2023)
	Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp Công nghệ thông tin
	Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp Marketing (từ ngày 26/03/2023)
	Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp Cung ứng (từ ngày 16/02/2023)
	Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp Khách Hàng & Bán lẻ (từ ngày 02/01/2024)
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng	
Người đại diện theo pháp luật	Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

- ❖ Hội đồng Quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và Điều hành :
- Khối Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 10/08/2020 đến ngày 01/01/2024)
 - Khối Chiến lược (từ ngày 06/02/2023)

Mã Số TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.850.637.243.628	11.064.035.069.182
110 Tiền và các khoản tương đương tiền		849.647.857.093	812.986.324.575
111 Tiền	1	849.647.857.093	812.986.324.575
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn		810.000.000.000	200.000.000.000
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2(a)	810.000.000.000	200.000.000.000
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		429.685.009.199	710.766.133.884
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	223.408.264.929	143.730.514.010
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn		111.551.127.239	396.330.171.806
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	140.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	4(a)	48.916.428.987	33.444.427.006
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(4.243.047.512)	(2.806.717.308)
139 Tài sản thiếu chờ xử lý		52.235.556	67.738.370
140 Hàng tồn kho		9.673.282.921.227	9.271.399.848.670
141 Hàng tồn kho	7	9.673.282.921.227	9.271.399.848.670
150 Tài sản ngắn hạn khác		88.021.456.109	68.882.762.053
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	86.756.857.512	65.745.263.061
152 Thuế GTGT được khấu trừ		1.264.598.597	3.137.498.992
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.954.409.426.181	1.846.082.304.812
210 Các khoản phải thu dài hạn		100.084.759.373	88.419.971.107
216 Phải thu dài hạn khác	4(b)	100.084.759.373	88.419.971.107
220 Tài sản cố định		784.146.596.164	805.633.551.936
221 Tài sản cố định hữu hình	11(a)	158.564.779.078	162.935.282.608
222 - Nguyên giá		394.033.010.543	368.585.849.492
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(235.468.231.465)	(205.650.566.884)
227 Tài sản cố định vô hình	11(b)	625.581.817.086	642.698.269.328
228 - Nguyên giá		706.163.555.144	705.939.742.348
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80.581.738.058)	(63.241.473.020)
240 Tài sản dở dang dài hạn		29.007.887.250	28.799.987.250
242 Xây dựng cơ bản dở dang	12	29.007.887.250	28.799.987.250
250 Đầu tư tài chính dài hạn		613.811.871.818	586.669.065.179
251 Đầu tư vào công ty con	2(b)	660.000.000.000	660.000.000.000
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	395.271.613.400
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(445.439.741.582)	(468.602.548.221)
260 Tài sản dài hạn khác		427.358.311.576	336.559.729.340
261 Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	309.433.931.478	219.829.594.777
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		117.924.380.098	116.730.134.563
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.805.046.669.809	12.910.117.373.994

Mã Số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỶ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.245.582.820.180	4.569.887.335.324
310	Nợ ngắn hạn		4.236.092.862.180	4.559.852.546.324
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	224.617.668.500	255.035.902.130
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		210.235.936.022	170.105.715.685
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	276.940.476.481	226.999.428.026
314	Phải trả người lao động		816.259.311.147	836.225.571.023
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8	93.871.480.465	77.567.311.611
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	200.184.697.120	196.542.039.364
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.213.432.860.516	2.605.754.185.502
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.061.192.534	30.129.306.488
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		171.489.239.395	161.493.086.495
330	Nợ dài hạn		9.489.958.000	10.034.789.000
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	518.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		8.971.290.000	9.516.121.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.559.463.849.629	8.340.230.038.670
410	Vốn chủ sở hữu	16	9.559.463.849.629	8.340.230.038.670
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.281.691.880.000	2.461.716.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.851.376.032.458	2.251.376.032.458
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.936.397.556.918	1.212.120.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.493.382.470.253	2.418.401.339.294
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước		665.135.491.285	791.386.349.487
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.828.246.978.968	1.627.014.989.807
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.805.046.669.809	12.910.117.373.994




Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 - tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B02a-DN

Mã Số	TM	QUÝ IV	Lũy kế từ đầu năm	
			NĂM 2023 VND	NĂM 2022 VND
			NĂM 2023	NĂM 2022
			VND	VND
01		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.131.899.841.148	9.231.477.840.069
02		Các khoản giảm trừ doanh thu	103.236.310.473	92.772.675.916
10	17(a)	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.028.663.530.675	9.138.705.164.153
11	18	Giá vốn hàng bán	8.420.357.318.925	7.748.616.053.028
20		Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.608.306.211.750	1.390.089.111.125
21	17(b)	Doanh thu hoạt động tài chính	18.544.620.292	36.230.744.204
22	19	Chi phí tài chính	15.589.372.861	32.105.072.134
23		<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	21.541.510.970	32.582.195.919
25	20	Chi phí bán hàng	732.668.662.503	678.762.008.982
26	20	Chi phí quản lý doanh nghiệp	170.153.352.578	170.392.094.822
30		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	708.439.444.100	545.060.679.391
31		Thu nhập khác	10.276.482.336	1.663.199.523
32		Chi phí khác	1.233.342.998	1.804.637.639
40		Lợi nhuận khác	9.043.139.338	(141.438.116)
50		Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	717.482.583.438	544.919.241.275
51	21	Chi phí thuế TNDN hiện hành	147.986.047.447	120.849.894.420
52		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.194.245.535)	(18.692.300.779)
60		Lợi nhuận sau thuế TNDN	570.690.781.526	442.761.647.634
			34.387.194.698.336	38.611.519.158.275
			368.926.280.802	331.070.850.934
			34.018.268.417.534	38.280.448.307.341
			28.369.591.389.003	32.663.736.855.708
			5.648.677.028.531	5.616.711.451.633
			93.498.492.253	50.968.596.630
			109.466.104.608	113.279.558.480
			110.582.395.659	90.663.771.989
			2.726.730.632.432	2.723.690.768.738
			624.240.533.503	611.647.054.255
			2.281.738.250.241	2.219.062.666.790
			14.593.882.700	6.392.230.119
			5.925.485.726	4.893.422.991
			8.668.396.974	1.498.807.128
			2.290.406.647.215	2.220.561.473.918
			463.353.913.782	464.637.548.290
			(1.194.245.535)	(18.692.300.779)
			1.828.246.978.968	1.774.616.226.407



(Handwritten signature)

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý 4 - tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B03a-DN

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	2.290.406.647.215	2.220.561.473.918
Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	51.448.355.710	48.683.173.676
03 - Các khoản dự phòng	20.658.362.481	(18.843.163.723)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(63.260.723)	(5.582.909.410)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(78.435.011.587)	(24.116.271.113)
06 - Chi phí lãi vay	110.582.395.659	90.663.771.989
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.394.597.488.755	2.311.366.075.337
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	191.517.694.876	(184.989.754.523)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	(401.883.072.557)	(1.426.047.260.945)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	11.329.870.408	148.214.332.355
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	(110.615.931.152)	(55.240.544.673)
14 - Tiền lãi vay đã trả	(114.652.913.091)	(87.034.727.076)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(416.040.605.111)	(455.890.155.101)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.271.366.579)	(15.492.621.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.526.981.165.549	234.885.344.064
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(30.499.664.891)	(32.375.086.204)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.078.255.434	1.178.894.585
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(2.200.000.000.000)	(540.000.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.680.000.000.000	200.000.000.000
25 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.980.000.000)	(320.000.000.000)
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	66.002.206.792	23.011.796.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(487.399.202.665)	(668.184.395.163)
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	1.447.231.530.000
33 Tiền thu từ đi vay	7.466.925.189.508	5.949.749.914.749
34 Tiền trả nợ gốc vay	(7.859.246.514.494)	(5.839.302.849.713)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(610.599.105.380)	(616.671.158.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.002.920.430.366)	941.007.436.696
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	36.661.532.518	507.708.385.597
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	812.986.324.575	305.277.938.978
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	849.647.857.093	812.986.324.575

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.759 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.155 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 57 chi nhánh với 396 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	235.537.215.384	400.728.142.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.055.721.798	366.064.822.140
Tiền đang chuyển	96.054.919.911	46.193.359.934
TỔNG CỘNG	849.647.857.093	812.986.324.575

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	810.000.000.000	200.000.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	609.831.871.818	586.669.065.179
Công ty Thời Trang CAO	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Giám Định PNJ	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(50.168.128.182)</i>	<i>(73.330.934.821)</i>
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.980.000.000	
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>	<i>(395.271.613.400)</i>
TỔNG CỘNG	613.811.871.818	586.669.065.179

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Q4.2023</i>	<i>Bán ra Q4.2023</i>
1. Công ty CAO		
<i>Bán hàng hóa</i>	-	7.336.656.884
<i>Dịch vụ</i>	-	4.482.570.253
Khác	6.292.803.170	7.861.463.005
2. Công ty PNJL		
<i>Dịch vụ kiểm định</i>	2.364.296.359	-
<i>Lãi vay Phải trả</i>	313.972.603	-
3. Công ty PNJP		
<i>Bán hàng hóa</i>		1.126.435.352.045
<i>Dịch vụ cho thuê mặt bằng</i>		1.281.818.181
<i>Mua hàng hóa</i>	2.316.162.946.185	-
<i>Dịch vụ</i>	1.457.672.203	450.165.132
Khác	70.520.539	-
Tổng cộng	2.326.662.211.059	1.147.848.025.500

❖ tại ngày ngày 31/12/2023, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu (Phải trả)
1. PHẢI THU			280.916.679.465
1.1 Phải thu			280.916.679.465
Công ty PNJP	Công ty con	Phải thu	88.943.652.985
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	191.973.026.480
2. PHẢI TRẢ			(690.130.000)
2.1 Phải trả mua hàng			(390.130.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(390.130.000)
2.2 Phải trả khác			(300.000.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300.000.000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
TTTM Gold Coast Nha Trang	719.615.491	1.309.856.377
TTTM Nowzone	1.002.210.690	771.785.986
Công Ty CP DVTT Payoo	1.198.439.608	-
Công ty CP DayOne	1.198.489.000	1.732.683.800
Sense Cà Mau	1.259.700.356	784.063.107
Sense Bến Tre	1.337.642.164	905.772.564
Aeonmall Hà Đông	1.624.162.657	3.455.906.062
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	1.714.642.548	-
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.771.643.705	881.947.065
Diamond Lê Duẩn	1.884.789.500	514.723.849
Aeon Hải Phòng	1.922.811.712	2.459.044.120
Crescent Mall Q7	2.316.750.409	2.745.711.304
Aeon Hà Nội	2.935.907.620	3.871.527.147
Sense Cầu Thơ	3.325.598.947	2.751.472.729
Aeon- CN Hà Đông 2	4.142.985.823	-
Aeon Tân Phú	6.113.728.778	7.799.727.008
Aeon Bình Tân	6.203.684.363	7.549.704.598
Aeon Bình Dương	7.988.832.041	8.249.435.172
Công Ty TNHH MTV CAO	171.038.095.301	93.335.781.909
Phải thu khách hàng khác	3.708.534.216	4.611.371.213
TỔNG CỘNG	223.408.264.929	143.730.514.010

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
a. Ngắn hạn		
Ngân Hàng OCB	-	6.054.794.521
Tạm ứng nhân viên	2.875.494.941	1.995.780.879
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt	6.489.723.920	7.043.947.458
Công Ty TNHH MTV CAO	20.934.931.179	1.084.622.772
Phải thu khác	14.606.682.793	13.255.685.222
TỔNG CỘNG	48.916.428.987	33.444.427.006
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	100.084.759.373	88.419.971.107
TỔNG CỘNG	100.084.759.373	88.419.971.107

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm

Số đầu năm	(2.806.717.308)
Trích lập bổ sung trong năm	(1.436.330.204)
Số cuối năm	(4.243.047.512)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	50.000.000.000	140.000.000.000
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	140.000.000.000

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8.5%/năm. có thời hạn cho vay 06 tháng.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyên vật liệu	792.560.645.687	519.001.420.333
Công cụ, dụng cụ	32.205.805.823	44.445.537.687
Chi phí sản xuất dở dang	-	793.638.605
Thành phẩm	6.715.289.797.814	6.876.257.805.734
Hàng hóa	2.133.226.671.903	1.830.901.446.311
TỔNG CỘNG	9.673.282.921.227	9.271.399.848.670

Hàng tồn kho trị giá 3.290.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (*Thuyết minh số 13*)

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	1.984.933.306	6.055.450.738
Phải trả hoạt động quảng cáo	71.344.852.388	59.142.239.840
Chi phí khác	20.541.694.771	12.369.621.033
TỔNG CỘNG	93.871.480.465	77.567.311.611

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. NGẮN HẠN :

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Quầy tủ	3.539.260.789	4.050.221.511
Máy móc thiết bị	5.479.773.596	6.429.485.540
Chi phí sửa chữa, bảo trì	10.684.572.205	3.145.281.159
Chi phí công nghệ thông tin	15.580.473.271	13.747.510.963
Chi phí thuê nhà	45.442.890.317	34.109.069.519
Chi phí khác	6.029.887.334	4.263.694.369
TỔNG CỘNG	86.756.857.512	65.745.263.061

b. DÀI HẠN :

Quầy tủ	83.617.462.766	52.178.204.042
Máy móc thiết bị	68.150.681.384	48.067.813.412
Chi phí thuê nhà	1.330.382.904	4.693.940.300
Chi phí sửa chữa, bảo trì	149.269.217.470	110.061.249.509
Chi phí công nghệ thông tin	1.404.259.725	-
Chi phí khác	5.661.927.229	4.828.387.514
TỔNG CỘNG	309.433.931.478	219.829.594.777

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 4/2023

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	43.067.866.977	43.067.866.977	-
Thuế GTGT được khấu trừ	2.253.898.460	1.609.187.628	2.598.487.491	1.264.598.597
Thuế XNK	-	8.589.357.314	8.589.357.314	-
TỔNG CỘNG	2.253.898.460	53.266.411.919	54.255.711.782	1.264.598.597
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	33.392.621.800	123.745.884.749	162.147.152.547	(5.008.645.998)
Thuế TNDN	182.729.110.994	147.986.047.447	79.934.554.621	250.780.603.820
Thuế TNCN	2.933.977.587	41.182.848.147	18.386.026.323	25.730.799.411
Thuế khác	4.552.901.275	1.561.785.585	676.967.612	5.437.719.248
TỔNG CỘNG	223.608.611.656	314.476.565.928	261.144.701.103	276.940.476.481
NĂM 2023				
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	165.337.389.944	165.337.389.944	-
Thuế GTGT được khấu trừ	3.137.498.992	7.000.925.406	8.873.825.801	1.264.598.597
Thuế XNK	-	41.889.426.918	41.889.426.918	-
TỔNG CỘNG	3.137.498.992	214.227.742.268	216.100.642.663	1.264.598.597
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	22.256.518.892	634.259.596.864	661.524.761.754	(5.008.645.998)
Thuế TNDN	193.339.354.900	473.481.854.031	416.040.605.111	250.780.603.820
Thuế TNCN	6.845.721.599	160.764.917.388	141.879.839.576	25.730.799.411
Thuế khác	4.557.832.635	9.125.304.774	8.245.418.161	5.437.719.248
TỔNG CỘNG	226.999.428.026	1.277.631.673.057	1.227.690.624.602	276.940.476.481

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẠN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155.749.390.623	74.666.919.388	41.054.060.788	97.115.478.693	368.585.849.492
2. Tăng trong kỳ	1.364.386.870	10.380.349.575	8.911.787.000	9.619.328.650	30.275.852.095
3. Giảm trong kỳ	-	1.088.787.754	2.371.579.190	1.368.324.100	4.828.691.044
4. Cuối kỳ	157.113.777.493	83.958.481.209	47.594.268.598	105.366.483.243	394.033.010.543
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	2.714.607.472	34.714.284.977	7.705.633.980	46.468.748.016	91.603.274.445
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	67.924.821.285	43.976.931.735	23.578.445.761	70.170.368.103	205.650.566.884
2. Tăng trong kỳ	8.454.200.942	11.271.968.811	4.799.155.262	9.582.765.657	34.108.090.672
3. Giảm trong kỳ	-	902.089.626	2.371.579.190	1.016.757.275	4.290.426.091
4. Cuối kỳ	76.379.022.227	54.346.810.920	26.006.021.833	78.736.376.485	235.468.231.465
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	87.824.569.338	30.689.987.653	17.475.615.027	26.945.110.590	162.935.282.608
2. Cuối kỳ	80.734.755.266	29.611.670.289	21.588.246.765	26.630.106.758	158.564.779.078

b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557.784.111.372	148.155.630.976	705.939.742.348
2. Tăng trong kỳ	34.118.796	189.694.000	223.812.796
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>148.345.324.976</u>	<u>706.163.555.144</u>
Trong đó, Tài sản đã khấu hao hết	-	6.982.250.583	6.982.250.583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	63.241.473.020	63.241.473.020
2. Tăng trong kỳ	-	17.340.265.038	17.340.265.038
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	<u>-</u>	<u>80.581.738.058</u>	<u>80.581.738.058</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	<u>557.784.111.372</u>	<u>84.914.157.956</u>	<u>642.698.269.328</u>
2. Cuối kỳ	<u>557.818.230.168</u>	<u>67.763.586.918</u>	<u>625.581.817.086</u>

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.870.120.000	2.662.220.000
TỔNG CỘNG	<u>29.007.887.250</u>	<u>28.799.987.250</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.213.432.860.516	2.547.605.843.133
Huy động vốn	-	58.148.342.369
TỔNG CỘNG	<u>2.213.432.860.516</u>	<u>2.605.754.185.502</u>

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong 12 Tháng năm 2023 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG (VNĐ)	2.547.605.843.133	7.432.442.461.015	7.766.615.443.632	2.213.432.860.516
Ngân hàng CTBC – TP.HCM	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Woori Bank Viet Nam	90.030.949.200	40.000.000.000	130.030.949.200	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	10.768.651.200	10.768.651.200	-
KEB Hana Bank – HCM City Branch	-	220.000.000.000	220.000.000.000	-
China Construction Bank Corporation	108.000.000.000	52.344.024.700	137.740.589.800	22.603.434.900
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	-	93.240.608.576	4.656.960.000	88.583.648.576
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	213.298.725.800	400.054.128.060	513.427.209.980	99.925.643.880
Ngân hàng HDB – TP.HCM	-	173.471.913.750	70.000.000.000	103.471.913.750
Ngân Hàng Quốc Tế VIB	-	315.140.971.320	205.420.731.020	109.720.240.300
Ngân Hàng Á Châu	-	300.000.000.000	144.000.000.000	156.000.000.000
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC	335.000.000.000	455.092.874.990	552.178.982.980	237.913.892.010
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	358.000.000.000	1.630.900.000.000	1.654.400.000.000	334.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	693.474.838.313	1.929.235.643.535	2.130.110.481.848	492.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	699.801.329.820	1.812.193.644.884	1.943.880.887.604	568.114.087.100
HUY ĐỘNG VỐN (VNĐ)	58.148.342.369	33.438.728.493	91.587.070.862	-
VAY NGÂN HÀNG (VNĐ)	2.605.754.185.502	7.465.881.189.508	7.858.202.514.494	2.213.432.860.516

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN (VND)	2.213.432.860.516			
China Contruction Bank Corporation	22.603.434.900	đến ngày 16 tháng 01 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	đến ngày 15 tháng 06 năm 2024	3,5%	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	99.925.643.880	đến ngày 07 tháng 02 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng HDB - TP.HCM	103.471.913.750	đến ngày 11 tháng 01 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Ngân Hàng TMC ^P Quốc Tế - CN Sài Gòn	109.720.240.300	đến ngày 19 tháng 03 năm 2024	4,0%	Tín chấp
Ngân Hàng Á Châu	156.000.000.000	đến ngày 08 tháng 04 năm 2024	3,8%	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC	237.913.892.010	đến ngày 25 tháng 06 năm 2024	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	đến ngày 28 tháng 02 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	492.600.000.000	đến ngày 26 tháng 06 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	568.114.087.100	đến ngày 17 tháng 06 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
TỔNG VAY NGẮN HẠN (VND)	2.213.432.860.516			

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
a. Ngắn hạn		
Công ty CAO	-	3.362.089.022
Công Đoàn Công Ty	351.236.697	111.336.036
Các khoản phải nộp cho người lao động	2.268.138.954	2.390.882.094
Phải trả Cổ tức	5.432.318.407	161.676.227.507
Quỹ HDQT và Ban Điều Hành Esop_2023	36.683.186.925	11.418.221.742
Esop_2023	130.745.840.000	-
Phải trả khác	24.703.976.137	17.583.282.963
TỔNG CỘNG	200.184.697.120	196.542.039.364
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	518.668.000	518.668.000
TỔNG CỘNG	518.668.000	518.668.000

15. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	-	3.147.587.000
Lotus Diamonds Limited	-	232.830.846
Công Ty Cp Văn Hóa Song Hành	-	2.362.258.000
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	-	1.288.875.680
Công Ty TNHH CN&GP CMC	4.560.000	2.325.802.000
CHRISTY GEM	6.496.586	5.267.832.192
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Vinh Hiển	177.363.000	2.180.930.400
Công Ty TNHH PR Việt	340.524.000	3.275.823.600
Công Ty PNJL	535.385.000	183.550.000
Công Ty TNHH SX CHÂU DƯƠNG	709.624.378	472.550.220
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832.771.856	832.771.856
Công Ty TNHH Thành Thúy	840.669.600	224.153.500
Công Ty TNHH Mộc Thạch	1.205.135.694	359.141.173
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	1.281.966.259	1.590.359.584
Cty TNHH Xây Dựng TMDV D.A	1.549.193.225	996.226.929
Công Ty TNHH Phương Hoàng	1.768.166.523	1.130.759.806
Công Ty TK&XD Phước Thịnh Thành	2.370.313.154	4.189.514.921
Shine Jewels	3.166.793.903	-
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	4.221.912.339	1.781.565.058
Kgk Diamond Co., Ltd	5.706.438.738	-
Yasho Diam (Hk) Limited	7.892.101.417	-
TIANJIN MINGHANG BEAUTY DAZZLING JE	8.448.450.160	2.002.097.393
Uni Design	10.004.675.710	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	14.607.949.495	-
Forte Jewellery (HK)	20.020.495.242	55.143.909.736
Jewel Star Diamond Co. Ltd	22.019.758.200	-
Fineese Impex Ltd	62.986.047.881	98.320.888.917
Các khách hàng khác	53.920.876.140	67.726.473.319
TỔNG CỘNG	224.617.668.500	255.035.902.130

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 - tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B03a-DN

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.881.864.811.687	5.944.844.981.063
Tăng vốn điều lệ	186.354.980.000	1.260.911.550.000	-	-	-	1.447.266.530.000
Giảm vốn điều lệ	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000	-	-	(35.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.774.616.226.407	1.774.616.226.407
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	411.617.000.000	(475.417.000.000)	(63.800.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
_ Trích quỹ HĐQT & BDH	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Tăng vốn điều lệ (*)	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.828.246.978.968	1.828.246.978.968
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	724.277.000.000	(874.090.687.409)	(149.813.687.409)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
_ Thường HĐQT và BDH	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
_ khác (***)	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối kỳ này	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629

Ghi Chú :

(*) Ngày 30/01/2023, PNJ công bố thông tin đã thực hiện sửa đổi Khoản 2, điều 14 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;

(**) Trong năm 2023, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 2 & đợt 3 năm 2022, tỷ lệ thanh toán 14%/ mệnh giá;

(***) Số thuế bổ sung năm 2021 và 2022 trong đó thuế TNDN 10.127.940.249 đồng, thuế TNCN 262.747.160 đồng, theo Quyết Định số 1338/QĐ-TCT ngày 05/09/2023 của Tổng Cục Thuế .

17. DOANH THU

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Doanh thu, trong đó	10.131.899.841.148	9.231.477.840.069
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	10.099.729.642.797	9.190.812.679.308
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	17.323.271.358	26.704.159.367
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	14.846.926.993	13.961.001.394
Hàng bán bị trả lại	(103.236.310.473)	(92.772.675.916)
Doanh thu thuần, trong đó	10.028.663.530.675	9.138.705.164.153
<i>Doanh thu bán trang sức</i>	9.996.493.332.324	9.098.040.003.392
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	17.323.271.358	26.704.159.367
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	14.846.926.993	13.961.001.394

b. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Lãi tiền gửi	15.522.608.893	18.577.467.070
Chênh lệch tỷ giá	3.022.011.399	17.653.277.134
TỔNG CỘNG	18.544.620.292	36.230.744.204

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	8.406.572.063.463	7.727.674.800.854
Giá vốn hàng hóa khác	13.785.255.462	20.941.252.174
TỔNG CỘNG	8.420.357.318.925	7.748.616.053.028

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Lãi vay	21.541.510.970	32.582.195.919
Khác	(6.333.452.241)	(17.004.250.492)
Chênh lệch tỷ giá	381.314.132	16.527.126.707
TỔNG CỘNG	15.589.372.861	32.105.072.134

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Chi phí lương, trích theo lương	499.136.111.007	555.995.694.507
Chi phí vật liệu, bao bì	16.093.445.096	16.231.736.550
Chi phí công cụ, dụng cụ	33.964.484.509	26.812.141.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.142.487.817	12.615.726.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.040.611.086	165.199.578.636
Chi phí bằng tiền khác	70.444.875.566	72.299.226.591
TỔNG CỘNG	902.822.015.081	849.154.103.804

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%
 Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	717.482.583.438	544.919.241.275
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
<i>_ Chi phí không được khấu trừ</i>	16.476.426.119	3.713.726.934
<i>_ Chênh lệch tạm thời tính thuế</i>	5.971.227.675	55.616.503.890
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	739.930.237.232	604.249.472.099
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	147.986.047.447	120.849.894.420

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trong năm tiếp theo	291.941.858.404	252.253.162.287
Từ 1 đến 5 năm	929.483.810.184	817.799.276.147
Trên 5 năm	428.902.612.191	381.430.438.377
	1.650.328.280.779	1.451.482.876.811

(b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đô la Mỹ (USD)	74.334	77.442
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	373	390
Đồng Euro (EUR)	443	453
Vàng miếng (chỉ)	9.304	7.903

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*).


Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc